SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa.

1. PĪṬHAVAGGO

1. 1

1. Pīṭhaṃ te sovaṇṇamayaṃ uḷāraṃ
manojavaṃ gacchati yena kāmaṃ,
alaṅkate mālyadhare[1] suvatthe
obhāsasi vijjurivabbhakūṭaṃ.
2. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
3. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.
4. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
5. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
abbhāgatānāsanakaṃ[2] adāsiṃ,
abhivādayiṃ añjalikaṃ akāsiṃ
yathānubhāvañca adāsi dānaṃ.
6. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
7. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Paṭhamapīṭhavimānaṃ.

1. 2

8. Pīṭhaṃ te vephariyamayaṃ uḷāraṃ
manojavaṃ gacchati yena kāmaṃ,
alaṅkate mālyadhare suvatthe
obhāsasi vijjurivabbhakūṭaṃ.

[1] malyadhare - Ma, PTS, Sīmu.
[2] abbhāgatānaṃ āsanakaṃ - Sīmu.

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

CHUYỆN THIÊN CUNG

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

1. PHẨM CHIẾC GHẾ:

1. 1

1. “Chiếc ghế của nàng làm bằng vàng, quý phái, di chuyển theo như ước muốn với tốc độ của tâm. Hỡi nàng tiên có y phục xinh đẹp, đã được trang điểm, có mang vòng hoa, nàng chói sáng như tia chớp ở đỉnh chóp của tầng mây.

2. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

3. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

4. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

5. “Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, đã thực hiện chỗ ngồi nho nhỏ cho những khách đi đến. Tôi đã chào hỏi, đã chắp tay, và đã dâng vật thí tùy kheo khả năng.

6. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

7. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên Cung ‘Chiếc Ghế’ thứ nhất.

1. 2

8. “Chiếc ghế của nàng làm bằng ngọc bích, quý phái, di chuyển theo như ước muốn với tốc độ của tâm. Hỡi nàng tiên có y phục xinh đẹp, đã được trang điểm, có mang vòng hoa, nàng chói sáng như tia chớp ở đỉnh chóp của tầng mây.

9. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

10. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

11. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

12. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
abbhāgatānāsanakaṃ adāsiṃ,
abhivādayiṃ añjalikaṃ akāsiṃ
yathānubhāvañca adāsi dānaṃ.

13. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

14. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Dutiyapīṭhavimānaṃ.

1. 3

15. Pīṭhaṃ te sovaṇṇamayaṃ uḷāraṃ
manojavaṃ gacchati yena kāmaṃ,
alaṅkate mālyadhare suvatthe
obhāsasi vijjurivabbhakūṭaṃ.

16. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

17. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

18. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

9. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

10. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

11. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

12. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, đã thực hiện chỗ ngồi nho nhỏ cho những khách đi đến. Tôi đã chào hỏi, đã chắp tay, và đã dâng vật thí tùy kheo khả năng.

13. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

14. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Chiếc Ghế' thứ nhì.

1. 3

15. "Chiếc ghế của nàng làm bằng vàng, quý phái, di chuyển theo như ước muốn với tốc độ của tâm. Hỡi nàng tiên có y phục xinh đẹp, đã được trang điểm, có mang vòng hoa, nàng chói sáng như tia chớp ở đỉnh chóp của tầng mây.

16. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

17. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

18. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

19. Appassa kammassa phalaṃ mamedaṃ[1]
yenamhi[2] evaṃ jalitānubhāvā,
ahaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke.

20. Addasaṃ virajaṃ bhikkhuṃ vippasannamanāvilaṃ,
tassa adāsahaṃ pīṭhaṃ pasannā sehi pāṇihi.

21. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

22. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbādisā pabhāsatī 'ti.

Tatiyapīṭhavimānaṃ.

1. 4

23. Pīṭhaṃ te vephariyamayaṃ uḷāraṃ
manojavaṃ gacchati yena kāmaṃ,
alaṅkate mālyadhare suvatthe
obhāsasi vijjurivabbhakūṭaṃ.

24. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

25. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

26. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

27. Appassa kammassa phalaṃ mamedaṃ
yenamhi evaṃ jalitānubhāvā
ayaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke.

28. Addasaṃ virajaṃ bhikkhuṃ vippasannamanāvilaṃ,
tassa adāsahaṃ pīṭhaṃ pasannā sehi pāṇāhi.

[1] mametaṃ - katthaci.
[2] tenamhi - katthaci.

19. “Đây là quả báu của việc làm ít ỏi của tôi, do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy. Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người.

20. Tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu là bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động. Được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng chiếc ghế đến vị ấy.

21. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

22. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên Cung ‘Chiếc Ghế’ thứ ba.

1. 4

23. “Chiếc ghế của nàng làm bằng ngọc bích, quý phái, di chuyển theo như ước muốn với tốc độ của tâm. Hỡi nàng tiên có y phục xinh đẹp, đã được trang điểm, có mang vòng hoa, nàng chói sáng như tia chớp ở đỉnh chóp của tầng mây.

24. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

25. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

26. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

27. “Đây là quả báu của việc làm ít ỏi của tôi, do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy. Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người.

28. Tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu là bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động. Được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng chiếc ghế đến vị ấy.

29. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

30. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Catutthapīṭhavimānaṃ.

1. 5

31. Kuñjaro te varāroho nānā ratanakappano,
ruciro thāmavā javasampanno[1] ākāsamhi samīhati.

32. Padumī paduma[2]pattakkhī padumuppalajutindharo,[3]
padumacuṇṇābhikiṇṇaṅgo soṇṇapokkharamālavā.[4]

33. Padumānusaṭaṃ maggaṃ padumapattavibhūsitaṃ,
ṭhitaṃ vaggumanugghāti[5] mitaṃ gacchati vāraṇo.

34. Tassa pakkamamānassa soṇṇakaṃsā ratissarā,
tesaṃ sūyyati nigghoso turiye pañcaṅgike yathā.

35. Tassa nāgassa khandhasmiṃ sucivatthā alaṅkatā,
mahantaṃ accharāsaṅghaṃ vaṇṇena atirocasi.[6]

36. Dānassa te idaṃ phalaṃ atho sīlassa vā pana,
atho añjalikammassa taṃ me akkhāhi pucchitā 'ti.

37. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

38. Disvāna guṇasampannaṃ jhāyiṃ jhānarataṃ sataṃ,
adāsiṃ pupphābhikiṇṇaṃ āsanaṃ dussasanthataṃ.

39. Upaḍḍha[7]padumamālāhaṃ āsanassa samantato,
abbhokirissaṃ pattehi pasannā sehi pāṇihi.

---

[1] thāmasampanno - katthaci.
[2] padma° - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.
[3] padmuppalajutindharo - Ma, PTS.
[4] soṇṇapokkharamāladhā - Ma.
[5] vaggumanugghātī - Ma.
[6] atirocati - katthaci.
[7] upaḍḍhaṃ - Ma, PTS.

29. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

30. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Chiếc Ghế' thứ tư.

1. 5

31. "Con voi của nàng là vật cỡi cao quý, có sự trang hoàng với nhiều loại báu vật, khả ái, mạnh mẽ, có sự nhanh nhẹn, di chuyển ở không trung.

32. Nó có dáng vóc tợ hoa sen, có mắt hình lá sen, có sự rực rỡ màu sen xanh, thân hình được rải rắc với phấn hoa sen, có đeo tràng hoa sen bằng vàng.

33. Con voi đi một cách vững chãi, dễ chịu, không làm dao động, thăng bằng, ở con đường được rải đầy hoa sen, được tô điểm bằng những lá sen.

34. Trong lúc con voi đang tiến bước, những chiếc cồng vàng có âm thanh êm dịu. Tiếng vang của chúng được nghe giống như từ năm loại nhạc cụ.

35. Ở trên thân của con voi ấy, nàng với xiêm y tinh khiết, đã được trang điểm, rực rỡ hơn đoàn tiên nữ đông đảo về phương diện sắc đẹp.

36. Quả báu này là do sự bố thí của nàng, hay là do giới hạnh, hoặc của việc chắp tay? Được hỏi, xin nàng hãy giải thích điều ấy cho ta."

37. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

38. "Sau khi nhìn thấy vị có đức độ, có sự tham thiền, thích thú về thiền, tốt lành, tôi đã dâng chỗ ngồi được phủ bằng vải, được rải rắc bông hoa.

39. Được tịnh tín, tôi đã tự tay rắc lên những tràng hoa sen vừa hé nở cùng với những những cánh hoa sen ở xung quanh chỗ ngồi.

40. Tassa kammassa kusalassa[1] idaṃ me īdisaṃ phalaṃ,
sakkāro garukāro ca devānaṃ apacitā ahaṃ.

41. Yo ce sammāvimuttānaṃ santānaṃ brahmacārinaṃ,
pasanno āsanaṃ dajjā evaṃ nande yathā ahaṃ.

42. Tasmāhi atthakāmena[2] mahantam[3]abhikaṅkhatā,
āsanaṃ dātabbaṃ hoti sarīrantimadhārinan 'ti.

Kuñjaravimānaṃ.

1. 6

43. Suvaṇṇacchadanaṃ nāvaṃ nārī āruyha tiṭṭhasi,
ogāhasi pokkharaṇiṃ padumaṃ chindasi pāṇinā.

44. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

45. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

46. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalanti.

47. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke,
disvāna bhikkhū tasite kilante
uṭṭhāya pātuṃ udakaṃ adāsiṃ.

48. Yo ve kilantāna pipāsitānaṃ
uṭṭhāya pātuṃ udakaṃ dadāti,
sītodakā tassa bhavanti najjo
pahūtamālyā bahupuṇḍarīkā.

49. Tamāpagā anupariyanti sabbadā
sītodīkā vālukasanthatā nadī,
ambā ca sālā tilakā ca jambuyo
uddālakā pāṭaliyo ca phullā.

[1] kammakusalassa - Ma.
[2] attakāmena - Ma, PTS.
[3] mahattam - Ma, PTS.

40. Quả báu này như vầy của tôi là do nghiệp thiện ấy. Tôi có được sự trân trọng, có được sự tôn kính, và được tôn vinh bởi chư Thiên.

41. Nếu người nào tịnh tín dâng cúng chỗ ngồi đến các vị hành Phạm hạnh, thanh tịnh, đã được chân chánh giải thoát, sẽ được vui sướng như thế giống như tôi vậy.

42. Chính vì điều đó, những người mong mỏi lợi ích, ao ước quả báu lớn lao thì nên dâng cúng chỗ ngồi đến những vị đang mang thân mạng cuối cùng."

Thiên Cung 'Voi.'

1. 6

43. "Hỡi nàng tiên, nàng bước lên chiếc thuyền có mái bằng vàng rồi đứng lại. Nàng lội xuống hồ nước hái hoa sen bằng bàn tay.

44. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

45. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

46. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

47. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, sau khi nhìn thấy các vị tỳ khưu khát nước, mệt nhọc, tôi đã hăng hái dâng nước để uống.

48. Quả vậy, người nào hăng hái dâng nước để uống đến những người mệt nhọc khát nước, người ấy có được những con sông có nước mát, nhiều tràng hoa, và lắm bông sen trắng.

49. Những dòng nước luôn luôn chảy xung quanh người ấy, là những con sông có nước mát, được trải lót bằng cát. Những cây xoài, cây *sālā*, cây *tilakā*, cây mận đỏ, cây bả đậu, và cây kèn loa nở rộ hoa.

50. Taṃ bhūmibhāgehi upetarūpaṃ
vimānaseṭṭhaṃ bhusasobhamānaṃ,
tassīdha[1] kammassa ayaṃ vipāko
etādisaṃ katapuññā[2] labhanti.

51. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

52. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Paṭhamanāvāvimānaṃ.

1. 7

53. Suvaṇṇacchadanaṃ nāvaṃ nārī āruyha tiṭṭhasi,
ogāhasi pokkharaṇiṃ padumaṃ chindasi pāṇinā.

54. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

55. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

56. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

57. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke,
disvāna bhikkhuṃ tasitaṃ kilantaṃ
uṭṭhāya pātuṃ udakaṃ adāsiṃ.

58. Yo ce kilantassa pipāsitassa
uṭṭhāya pātuṃ udakaṃ dadāti,
sītodakā tassa bhavanti najjo
pahūtamālyā bahupuṇḍarīkā.

59. Tamāpagā anupariyanti sabbadā
sītodakā vālukasanthatā nadī,
ambā ca sālā tilakā ca jambuyo
uddālakā pāṭaliyo ca phullā.

---

[1] tasseva - Syā.
[2] puññakatā - Ma.

50. Thiên cung hạng nhất ấy, có vẻ đẹp được ban cho với những vùng đất (như thế ấy), đang chiếu sáng rực rỡ. Ở đây, quả thành tựu này là của nghiệp ấy. Những người có phước báu đã làm đạt được như thế ấy.

51. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

52. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Chiếc Thuyền' thứ nhất.

1. 7

53. "Hỡi nàng tiên, nàng bước lên chiếc thuyền có mái bằng vàng rồi đứng lại. Nàng lội xuống hồ nước hái hoa sen bằng bàn tay.

54. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

55. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

56. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

57. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, sau khi nhìn thấy vị tỳ khưu khát nước, mệt nhọc, tôi đã hăng hái dâng nước để uống.

58. Quả vậy, người nào hăng hái dâng nước để uống đến người mệt nhọc khát nước, người ấy có được con sông có nước mát, nhiều tràng hoa, và lắm bông sen trắng.

59. Những dòng nước luôn luôn chảy xung quanh người ấy, là những con sông có nước mát, được trải lót bằng cát. Những cây xoài, cây *sālā*, cây *tilakā*, cây mận đỏ, cây bả đậu, và cây kèn loa nở rộ hoa.

60. Taṃ bhūmibhāgehi upetarūpaṃ
vimānaseṭṭhaṃ bhusasobhamānaṃ,
tassīdha kammassa ayaṃ vipāko
etādisaṃ katapuññā labhanti.

61. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

62. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,[1]
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī ”ti.

Dutiyanāvāvimānaṃ.

1. 8

63. Suvaṇṇacchadanaṃ nāvaṃ nārī āruyha tiṭṭhasi,
ogāhasi pokkharaṇiṃ padumaṃ chindasi pāṇinā.

64. Kūṭāgārā nivesā te vibhattā bhāgaso mitā,
daddallamānā ābhanti samantā caturo disā.

65. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

66. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī ’ti.

67. Sā devatā attamanā sambuddheneva pucchitā
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalanti.

68. Ahaṃmanussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke,
disvāna bhikkhū tasite kilante
uṭṭhāya pātuṃ udakaṃ adāsiṃ.

69. Yo ve kilantāna pipāsitānaṃ
uṭṭhāya pātuṃ udakaṃ dadāti,
sītodakā tassa bhavanti najjo
pahūtamālyā bahu puṇḍarīkā.

[1] Ettha dissate marammachaṭṭha saṅgīti potthake ‘akkhāmi te buddha mahānubhāva manussabhūtā yamakāsi puññāpi pādantidvayaṃ.

60. Thiên cung hạng nhất ấy, có vẻ đẹp được ban cho với những vùng đất (như thế ấy), đang chiếu sáng rực rỡ. Ở đây, quả thành tựu này là của nghiệp ấy. Những người có phước báu đã làm đạt được như thế ấy.

61. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

62. . Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Chiếc Thuyền' thứ nhì.

1. 8

63. "Hỡi nàng tiên, nàng bước lên chiếc thuyền có mái bằng vàng rồi đứng lại. Nàng lội xuống hồ nước hái hoa sen bằng bàn tay.

64. Những ngôi nhà mái nhọn là các chỗ ngụ của nàng. Chúng được phân chia, được cân xứng theo từng phần. Chúng chiếu sáng vô cùng rực rỡ bốn phương ở xung quanh.

65. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

66. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

67. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

68. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, sau khi nhìn thấy các vị tỳ khưu khát nước, mệt nhọc, tôi đã hăng hái dâng nước để uống.

69. Quả vậy, người nào hăng hái dâng nước để uống đến những người mệt nhọc khát nước, người ấy có được con sông có nước mát, nhiều hoa, và lắm bông sen trắng.

70. Tamāpagā anupariyanti sabbadā
sītodakā vālukasanthatā nadī,
ambā ca sālā tilakā ca jambuyo
uddālakā pāṭaliyo ca phullā.

71. Taṃ bhūmibhāgehi upetarūpaṃ
vimānaseṭṭhaṃ bhusasobhamānaṃ,
tassīdha kammassa ayaṃ vipāko
etādisaṃ katapuññā labhanti.

72. Kūṭāgārā nivesā me vibhattā bhāgaso mitā,
daddallamānā ābhanti samantā caturo disā.

73. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

74. Tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati,
etassa kammassa phalaṃ mamedaṃ
atthāya buddho udakaṃ apāyī 'ti.[1]

Tatiyanāvā vimānaṃ.

1. 9

75. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

76. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

77. Kena tvaṃ vimalobhāsā atirocasi devate,[2]
kena te sabbagattehi sabbā obhāsare[3] disā.

78. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

79. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

[1] apāsīti - Sī, Syā, PTS.
[2] devatā - Ma.
[3] obhāsate - Ma.

70. Những dòng nước luôn luôn chảy xung quanh người ấy là những con sông có nước mát, được trải lót bằng cát. Những cây xoài, cây *sālā*, cây *tilakā*, cây mận đỏ, cây bả đậu, và cây kèn loa nở rộ hoa.

71. Thiên cung hạng nhất ấy, có vẻ đẹp được ban cho với những vùng đất (như thế ấy), đang chiếu sáng rực rỡ. Ở đây, quả thành tựu này là của nghiệp ấy. Những người có phước báu đã làm đạt được như thế ấy.

72. Những ngôi nhà mái nhọn là các chỗ ngụ của tôi. Chúng được phân chia, được cân xứng theo từng phần. Chúng chiếu sáng vô cùng rực rỡ bốn phương ở xung quanh.

73. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

74. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương. Quả báu này của tôi là của nghiệp ấy. Vì lợi ích (của tôi) đức Phật đã uống nước."

Thiên Cung 'Chiếc Thuyền' thứ ba.

1. 9

75. "Hỡi nàng tiên, với sắc đẹp tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

76. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

77. Hỡi nàng tiên, do điều gì mà nàng có hào quang không bị vẩn đục, vượt trội chư Thiên? Do điều gì mà tất cả các phương đều chiếu sáng nhờ vào toàn bộ thân thể của nàng?

78. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

79. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

80. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
pūrimāya jātiyā manussaloke,
tamandhakāramhi timīsikāyaṃ
padīpakālamhi adaṃ padīpaṃ.[1]

81. Yo andhakāramhi timīsikāyaṃ
padīpakālamhi dadāti dīpaṃ,
uppajjati jotirasaṃ vimānaṃ
pahūtamālyaṃ bahupuṇḍarīkaṃ.

82. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

83. Tenāhaṃ vimalobhāsā atirocāmi devatā,
tena me sabbagattehi sabbā obhāsare disā.

84. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī ”ti.

Dīpavimānaṃ.

1. 10

85. Abhikkannena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

86. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

87. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī ’ti.

88. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

89. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ
vippasannamanāvilaṃ.

[1] adāya dīpaṃ - Ma.

80. “Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, vào đêm tối đen mù mịt ấy, tôi đã dâng cây đèn vào lúc cần đến đèn.

81. Người nào, vào đêm tối đen mù mịt, bố thí cây đèn lúc cần đến đèn thì được sanh lên cung trời có viên ngọc như ý, nhiều tràng hoa, và lắm bông sen trắng.

82. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

83. Do điều ấy, mà tôi có hào quang không bị vẩn đục, vượt trội chư Thiên. Do điều ấy mà tất cả các phương đều chiếu sáng nhờ vào toàn bộ thân thể của tôi.

84. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên Cung ‘Cây Đèn.’

1. 10

85. “Hỡi nàng tiên, với sắc đẹp tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

86. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

87. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

88. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

89. “Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người. Tôi đã nhìn thấy đức Phật là bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động.

90. Āsajja dānaṃ adāsiṃ akāmā tiladakkhiṇaṃ
dakkhiṇeyyassa buddhassa pasannā sehi pāṇihi.

91. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

92. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Tiladakkhiṇāvimānaṃ.

1. 11

93. Koñcā mayūrā diviyā ca haṃsā
vaggussarā kokilā sampatanti,
pupphābhikiṇṇaṃ rammamidaṃ vimānaṃ
anekacittaṃ naranārisevitaṃ.

94. Tatthacchasi devi mahānubhāve
iddhi[1] vikubbantī anekarūpā,
imā ca te accharāyo samantato
naccanti gāyanti pamodayanti.[2]

95. Deviddhipattāsi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

96. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

97. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
patibbatā nāññamanā[3] ahosiṃ,
mātāva puttaṃ anurakkhamānā
kuddhapahaṃ[4] nappharusaṃ avocaṃ.

98. Sacce ṭhitā mosavajjaṃ pahāya
dāne ratā saṅgahitattabhāvā,
annaṃ ca pānaṃ ca pasannacittā
sakkacca dānaṃ vipulaṃ adāsiṃ.

---

[1] iddhiṃ - katthaci.
[2] pamodayanti ca - Ma.
[3] patibbatā naññamanā - Ma.
[4] kuddhāpihaṃ - Ma.

90. Sau khi đi đến gần, không có mong cầu, tôi đã tự tay dâng cúng vật thí là vật cúng dường làm bằng hạt mè đến đức Phật, bậc xứng đáng cúng dường.

91. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

92. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Vật Cúng Dường Làm Bằng Hạt Mè.'

1. 11

93. "Những chim cò, chim công, và chim thiên nga thuộc cõi trời, những con chim cu có giọng hót ngọt ngào tụ tập lại ở cung điện đáng yêu, nơi được rải rắc bông hoa, nhiều màu sắc, được lai vãng bởi nhiều tiên nam tiên nữ này.

94. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, nàng sống ở nơi ấy, đang biến hóa thần thông thành ra nhiều dáng vóc. Và nàng có các tiên nữ này nhảy múa, ca hát, làm trò tiêu khiển ở xung quanh.

95. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, nàng đã đạt được thần thông Khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

96. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

97. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, đã là người vợ chung thủy, không lang chạ. Giống như người mẹ đang bảo vệ đứa con trai, dầu giận dữ tôi đã không nói lời thô lỗ.

98. Vững vàng trong sự chân thật, từ bỏ lời dối trá, yêu thích việc bố thí, có bản tánh tương trợ, có tâm tịnh tín, tôi đã trân trọng bố thí vật thí dồi dào về cơm ăn và nước uống.

99. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

100. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Patibbatāvimānaṃ.

1. 12

101. Veḷuriyatthambhaṃ ruciraṃ pabhassaraṃ
vimānamāruyha anekacittaṃ
tatthacchasi devi mahānubhāve
uccāvacā iddhivikubbamānā
imā ca te accharāyo samantato
naccanti gāyanti pamodayanti.[1]

102. Deviddhipattāsi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

103. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

104. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
upāsikā cakkhumato ahosiṃ
pāṇātipātā viratā ahosiṃ
loke adinnaṃ parivajjayissaṃ.

105. Amajjapā no ca[2] musā abhāsiṃ[3]
sakena sāmināva[4] ahosiṃ tuṭṭhā
annañca pānañca pasannacittā
sakkacca dānaṃ vipulaṃ adāsiṃ.

106. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

107. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī "ti.

Dutiya patibbatāvimānaṃ.

---

[1] pamodayanti ca - Ma.
[2] nāpi - Syā.
[3] abhāṇiṃ - Ma.
[4] sāmitā - Ma.

99. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

100. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Người Vợ Chung Thủy.'

1. 12

101. "Hỡi nàng tiên có đại oai lực, sau khi bước lên cung điện có trụ cột bằng ngọc bích, thích ý, rực rỡ, có nhiều màu sắc, nàng sống ở nơi ấy, đang biến hóa thần thông cao thấp đa dạng. Và nàng có các tiên nữ này nhảy múa, ca hát, làm trò tiêu khiển ở xung quanh.

102. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, nàng đã đạt được thần thông. Khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

103. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

104. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, tôi đã là người cận sự nữ của bậc Hữu Nhãn. Tôi đã tránh né việc giết hại mạng sống, tôi đã xa lánh vật không cho ở trên đời.

105. Không có việc uống chất say, tôi đã không nói lời dối trá, tôi hoan hỷ chỉ mỗi chồng của mình, có tâm tịnh tín, tôi đã trân trọng bố thí vật thí dồi dào về cơm ăn và nước uống.

106. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

107. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Người Vợ Chung Thủy' thứ nhì.

1. 13

108. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

109. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

110. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

111. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

112. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
suṇisā ahosiṃ sasurassa gehe[1]
addasaṃ virajaṃ bhikkhuṃ
vippasannamanāvilaṃ.

113. Tassa adāsahaṃ pūvaṃ pasannā sehi pāṇihi
bhāgaḍḍhabhāgaṃ datvāna modāmi nandane vane.

114. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

115. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Suṇisāvimānaṃ.

1. 14

116. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

117. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

[1] ghare - Syā.

1. 13

108. “Hỡi nàng tiên, với sắc đẹp tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

109. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

110. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

111. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

112. “Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, đã là người con dâu ở trong nhà của cha chồng. Tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu là bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động.

113. Được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng bánh bột đến vị ấy. Sau khi dâng cúng một nửa phần, tôi vui hưởng ở khu rừng Nandana (ở cõi trời).

114. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

115. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên Cung ‘Người Con Dâu.’

1. 14

116. “Hỡi nàng tiên, với sắc đẹp tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

117. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

118. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

119. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

120. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
suṇisā ahosiṃ sasurassa gehe
addasaṃ virajaṃ bhikkhuṃ
vippasannamanāvilaṃ.

121. Tassa adāsahaṃ bhāgaṃ pasannā sehi pāṇihi
kummāsapiṇḍaṃ datvāna modāmi nandane vane.

122. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

123. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Dutiya suṇisāvimānaṃ.

1. 15

124. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

125. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

126. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.

127. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

118. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

119. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

120. "Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, đã là người con dâu ở trong nhà của cha chồng. Tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu là bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động.

121. Được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng trọn phần đến vị ấy. Sau khi dâng cúng phần cháo, tôi vui hưởng ở khu rừng Nandana (ở cõi trời).

122. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

123. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương."

Thiên Cung 'Người Con Dâu' thứ nhì.

1. 15

124. "Hỡi nàng tiên, với sắc đẹp tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

125. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vầy? Do điều gì mà được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

126. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?"

127. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

128. Issā ca maccheramatho paḷāso,
nāhosi mayhaṃ gharamāvasantiyā
akkodhanā bhattuvasānuvattinī
uposathe niccahamappamattā.

129. Cātuddasiṃ pañcadasiṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkhañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.

130. Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā,
saṃyamā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāmahaṃ.[1]

131. Pāṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.

132. Pañca sikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino.

133. Sāhaṃ sakena sīlena yasasā ca yasassinī,
anubhomi sakaṃ puññaṃ sukhitā camhi anāmayā.

134. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

135. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Mama ca bhante vacanena bhagavato pāde sirasā vandeyyāsi, uttarā nāma bhante upāsikā bhagavato pāde sirasā vandatī 'ti anacchariyaṃ kho panetaṃ bhante yaṃ maṃ bhagavā aññatarasmiṃ sāmaññaphale vyākareyya. Taṃ bhagavā sakadāmiphale viyākāsī 'ti.

Uttarāvimānaṃ.

1. 16

136. Yuttā ca te parama-alaṅkatā hayā
adhomukhā aghasigamā balī javā,
abhinimmitā pañcarathā satā ca te
anventi taṃ sārathicoditā hayā.

137. Sā tiṭṭhasi rathavare alaṅkatā
obhāsayaṃ jalamiva jotipāvako
pucchāmi taṃ varatanu[2] anomadassane
kasmā nu kāyā anadhivaraṃ upāgamī 'ti.

[1] āvasāmimaṃ - Sī.
[2] varacāru - katthaci.

128. “Tôi không có ganh tỵ, bỏn xẻn, thù oán đối với những người nữ khác đang sống chung nhà, không có giận dữ, tuân theo lệnh của chồng, tôi luôn luôn không xao lãng trong ngày trai giới.

129. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và nửa tháng của những ngày phụ trội là có sự thọ trì tốt đẹp về tám giới.

130. Tôi đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Tôi cư ngụ ở tòa lâu đài, có sự tự chế, rộng lượng.

131. Tôi xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

132. Tôi vui thích trong năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là cận sự nữ của bậc Hữu Nhãn Gotama có danh tiếng.

133. Tôi đây có sự nổi tiếng nhờ vào giới hạnh và danh tiếng của mình, và tôi đã thành tựu phước báu của mình, được an vui, không tật bệnh.

134. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

135. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi ở bản thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Và thưa ngài, xin ngài đê đầu đảnh lễ ở bản chân của đức Thế Tôn với lời nói của tôi rằng: ‘Bạch ngài, cận sự nữ tên Uttarā xin đê đầu đảnh lễ ở bản chân của đức Thế Tôn.’ Thưa ngài điều này quả không kỳ lạ là việc đức Thế Tôn tuyên bố về tôi ở vào quả vị Sa-môn nào đó.’ Đức Thế Tôn đã tuyên bố nàng ấy là ở quả vị Bất Lai.

Thiên Cung ‘Uttarā.’

1. 16

136. “Những con ngựa của nàng đã được thắng vào, và đã được trang hoàng tuyệt trần, mặt hướng xuống dưới, có sức mạnh, có tốc lực, đã được nàng hóa hiện ra cùng với năm trăm cỗ xe. Những con ngựa, được đốc thúc bởi những người đánh xe, theo sau nàng.

137. Nàng, đã được điểm trang, đứng ở chiếc xe cao quý, đang chiếu sáng tợ như ngọn lửa của những ngôi sao đang rực cháy. Hỡi nàng có dáng vóc tuyệt vời, có thân hình cao quý nổi bật, tôi hỏi nàng, từ tập thể nào nàng đã đi đến với đức Thế Tôn?”

138. Kāmaggapattānaṃ yamāhunuttaraṃ[1]
nimmāya nimmāya ramanti devatā
tasmā kāyā accharā kāmavaṇṇinī
idhāgatā anadhivaraṃ namassitun 'ti.

139. Kiṃ tvaṃ pure sucaritamācarīdha
kenacchasi tvaṃ amitayasā sukhedhitā
iddhī ca te anadhivarā vihaṅgamā
vaṇṇo ca te dasadisā virocati.

140. Devehi taṃ[2] parivutā sakkatā casi
kuto cutā sugatigatāsi devate
kassa vā tvaṃ vacanakarānusāsaniṃ
ācikkha me tvaṃ yadi buddhasāvikā 'ti.

141. Nagantare nagaravare sumāpite
paricārikā rājavarassa sirīmato
nacce gīte paramasusikkhitā ahuṃ
sirimāti maṃ rājagahe avedisuṃ.[3]

142. Buddho ca me isinisabho vināyako
adesayī samudayadukkhaniccataṃ
asaṅkhataṃ dukkhanirodhasassataṃ
maggañcimaṃ akuṭilamañjasaṃ sivaṃ.

143. Sutvānahaṃ amatapadaṃ asaṅkhataṃ
tathāgatassanadhivarassa sāsanaṃ
sīlesavahaṃ paramasusaṃvutā ahuṃ
dhamme ṭhitā naravarabuddhabhāsite.[4]

144. Ñatvānahaṃ virajapadaṃ asaṅkhataṃ
tathāgatena nadhivarena desitaṃ,
tatthevahaṃ samathasamādhimāphusiṃ
sā yeva me paramaniyāmatā ahu.

145. Laddhānahaṃ amatavaraṃ visesanaṃ
ekaṃsikā abhisamaye visesiya
asaṃsayā bahujanapūjitā ahaṃ
khiḍḍhāratiṃ[5] paccanubhomanappakaṃ.

146. Evaṃ ahaṃ amatadassamhi devatā
tathāgatassanadhivarassa sāvikā
dhammaddasā paṭhamaphale patiṭṭhitā
sotāpannā na ca pana matthi duggati.

---

[1] yamāhunuttārā - Syā.
[2] tvaṃ - Ma, PTS.
[3] avediṃsu - Ma, PTS, Sīmu, Pa.
[4] naravarabuddhadesite - Ma, PTS.
[5] khiḍḍāratiṃ - Ma, PTS; khiḍḍaṃratiṃ - Syā.

138. “Người ta nói rằng: Trong số chư Thiên đã đạt được tột đỉnh về dục lạc, Có loại chư Thiên tối cao vui thích trong việc biến đi hóa lại. Từ tập thể ấy, là tiên nữ có được sắc đẹp theo như ý muốn, tôi đã đi đến nơi đây để lễ bái đấng Cao Quý Nổi Bật.”

139. “Trước đây, nàng đã hành thiện hạnh gì ở nơi đây? Do điều gì nàng có danh tiếng vô lượng, được nuôi dưỡng trong hạnh phúc, và thần thông của nàng là cao quý nổi bật, có sự di chuyển ở không trung, và vẻ đẹp của nàng chói sáng mười phương.

140. Nàng được chư Thiên vây quanh và tôn trọng. Hỡi nàng tiên, ở đâu nàng đã từ trần rồi đi đến chốn an vui? Hoặc nàng có sự tuân thủ theo sự chỉ dạy của vị nào? Nếu nàng đã là đệ tử của đức Phật thì xin hãy giải thích cho tôi.”

141. “Ở kinh thành đã được xây dựng nơi thung lũng, tôi là người hầu cận của vị vua cao quý có sự vinh quang, tôi đã khéo được học tập đạt đến đỉnh cao về múa, về hát. Ở Rājagaha người ta đã biết đến tôi là Sirimā.

142. Và đức Phật, vị chúa của các bậc ẩn sĩ, vị Hướng Đạo đã giảng dạy cho tôi về Tập Đế, về Khổ Đế, về tính chất vô thường, về Niết Bàn, về Diệt Đế, về tính chất trường cửu, và về Đạo Lộ không cong quẹo, thẳng tắp, an toàn này.

143. Sau khi lắng nghe về Đạo Lộ Bất Tử, Vô Vi, về Giáo Pháp cao quý nổi bật của đức Như Lai, tôi đã tuyệt đối khéo léo thu thúc trong các giới, được vững vàng trong Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Phật cao quý của loài người.

144. Sau khi tôi biết được Niết Bàn, Đạo Lộ vô nhiễm, đã được thuyết giảng bởi đức Như Lai, đấng Cao Quý tối thượng, ngay vào thời điểm ấy tôi đã đạt đến tầng Định về chỉ tịnh. Chính tôi đây đã có được bản thể vững bền tối thượng.

145. Sau khi đạt được sự Bất Tử cao quý đặc biệt, sau khi đã xác định về sự lãnh hội, tôi đã chắc chắn, không còn hoài nghi, được nhiều người tôn vinh. Tôi đã thọ hưởng sự vui thích khoái lạc không phải là ít.

146. Như vậy, tôi là tiên nữ thấy được Bất Tử, là nữ Thinh Văn của đức Như Lai, đấng Cao Quý Nổi Bật. Tôi đã thấy được Pháp, được thiết lập ở quả vị thứ nhất, là vị Nhập Lưu, và khổ cảnh không có nữa.

147. Sā vandituṃ anadhivaraṃ upāgamiṃ
pāsādike kusalarathe[1] ca bhikkhavo
namassituṃ samaṇasamāgamaṃ sivaṃ
sagāravā sirimato dhammarājino.

148. Disvā muniṃ muditamanamhi pīṇitā
tathāgataṃ naravaradammasārathiṃ
taṇhacchidaṃ kusalarataṃ vināyakaṃ
vandāmahaṃ paramahitānukampakan 'ti.

Sirimāvimānaṃ.

1. 17

149. Idaṃ vimānaṃ ruciraṃ pabhassaraṃ
veḷuriyatthambhaṃ satataṃ sunimmitaṃ
sovaṇṇarukkhehi[2] samantamotthataṃ
ṭhānaṃ mamaṃ kammavipākasambhavaṃ.

150. Tatrūpapannā purimaccharā imā
sataṃ sahassāni sakena kammunā
tuvaṃsi ajjhapagatā yasassinī
obhāsayaṃ tiṭṭhasi pubbadevatā.

151. Sasī adhiggayha yathā virocati
nakkhattarājāriva tārakāgaṇaṃ
tatheva tvaṃ accharāsaṅgamaṃ[3] imaṃ
daddallamānā yasasā virocasi.

152. Kuto nu āgamma anomadassane
uppannā tvaṃ bhavanaṃ mamaṃ idaṃ
brahmaṃva devā tidasā sa-indakā
sabbe na tappāmase dassanena tan 'ti.[4]

153. Yametaṃ sakka anupucchase mamaṃ
kuto cutā tvaṃ idha āgatāti[5]
bārāṇasī nāma puratthi kāsinaṃ
tattha pure ahosiṃ kesakārikā.

154. Buddhe ca dhamme ca pasannamānasā
saṅghe ca ekantagatā asaṃsayā
akhaṇḍasikkhāpadā āgatapphalā
sambodhidhamme niyatā anāmayā 'ti.

---

[1] kusalarate - Ma, PTS.
[2] suvaṇṇarukkhehi - Ma.
[3] accharāsaṅganaṃ - Ma.
[4] dassanātanti - Sī.
[5] kuto cutā idha āgatā tuvaṃ - Syā.

147. Với sự tôn kính đối với đấng Pháp Vương vinh quang, tôi đây đã đi đến để đảnh lễ đấng Cao Quý Tối Thượng và để lễ bái các vị tỳ khưu, những cỗ xe tốt đẹp, đáng mến, tập thể Sa-môn thánh thiện.

148. Sau khi nhìn thấy đấng Hiền Sĩ, đức Như Lai, đấng Điều Ngự Trượng Phu cao quý, vị cắt đứt tham ái, bậc Hướng Dẫn của những người ưa thích thiện pháp, tôi đảnh lễ bậc có lòng thương tưởng đến điều lợi ích tối thượng (cho tất cả chúng sanh).”

Thiên Cung ‘Sirimā.’

1. 17

149. “Thiên cung này rực rỡ, chói sáng, có trụ cột bằng ngọc bích, được mãi mãi hóa hiện ra, được che xung quanh bằng những cây bằng vàng, là trú xứ của ta, có xuất xứ là sự thành tựu của nghiệp.

150. Những tiên nữ trước tiên này đã được sanh lên ở đây có cả hàng trăm ngàn. Nàng đã đạt đến nơi đây nhờ vào nghiệp của mình. Là tiên nữ đầu tiên, có danh tiếng, nàng đứng, trong khi đang chói sáng.

151. Giống như mặt trăng chiếu sáng, vượt trội quần thể các tinh tú, được xem là chúa của các vì sao, tương tợ y như thế trong lúc làm sáng tỏ tập thể tiên nữ này, nàng chiếu sáng với sự vinh quang.

152. Hỡi nàng có dáng vóc tuyệt vời, nàng đã từ đâu đi đến rồi được sanh lên ở cung điện này của ta? Như thể ngắm nhìn đấng Tạo Hóa, tất cả Chư Thiên cõi trời Tam Thập có cả Thần Inda không mệt nhọc với việc ngắm nhìn nàng vậy.”

153. “Thưa (Thiên Chủ) Sakka, điều mà ngài hỏi tôi: ‘Ở đâu nàng đã từ trần rồi đi đến nơi đây?’ - Có thành phố của xứ Kāsī tên là Bārāṇasī, tôi đã là Kesakārikā ở thành phố ấy.

154. Tôi có tâm tịnh tín đối với Đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng, có sự không còn hoài nghi đã được chắc chắn, có các điều học không bị vỡ vụn, đã đạt đến Thánh Quả, đã được vững chải trong Giáo Pháp của đấng Toàn Giác, và không bệnh tật.”

155. Tantyābhinandamase sāgatañca[1] te
dhammena ca tvaṃ yasasā virocasi
buddhe ca dhamme ca pasannamānase
saṅghe ca ekantagate asaṃsaye
akhaṇḍasikkhāpade āgatapphale
sambodhidhamme niyate anāmaye ’ti.

Kesakārīvimānaṃ.

Pīṭhavaggo paṭhamo.

*****

TASSUDDĀNAṂ:

Pañcapīṭhā tayo nāvā dīpatiladakkhiṇā duve
pati dve suṇisā uttarā sirimā kesakārikā
Vaggo tena pavuccatī ’ti.

--ooOoo--

[1] svāgatañca - Ma.

155. “Hỡi nàng tiên có tâm tịnh tín đối với Đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng, có sự không còn hoài nghi đã được chắc chắn, có các điều học không bị vỡ vụn, đã đạt đến Thánh Quả, đã được vững chải trong Giáo Pháp của đấng Toàn Giác, và không bệnh tật, chúng tôi vui mừng về việc đi đến tốt đẹp ấy của nàng. Và nhờ vào Giáo Pháp, nàng chiếu sáng với sự vinh quang.”

Thiên Cung ‘Kesakārī.’

Phẩm Chiếc Ghế là thứ nhất.

*****

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Năm chuyện chiếc ghế, ba chuyện chiếc thuyền, chuyện cây đèn và vật cúng dường làm bằng hạt mè, hai chuyện người vợ, hai chuyện con dâu, chuyện Uttarā, chuyện Sirimā, và chuyện Kesakārikā.

--ooOoo--